CTCP Đầu tư - Thương mại - Thuỷ Sản (UPCOM: ICF)

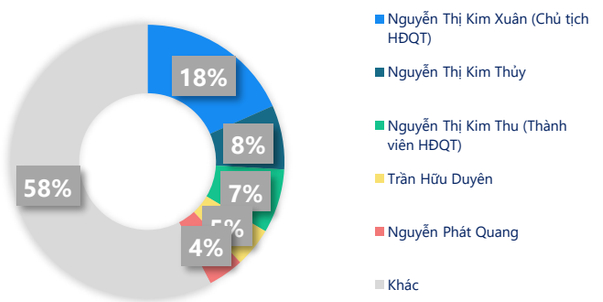
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

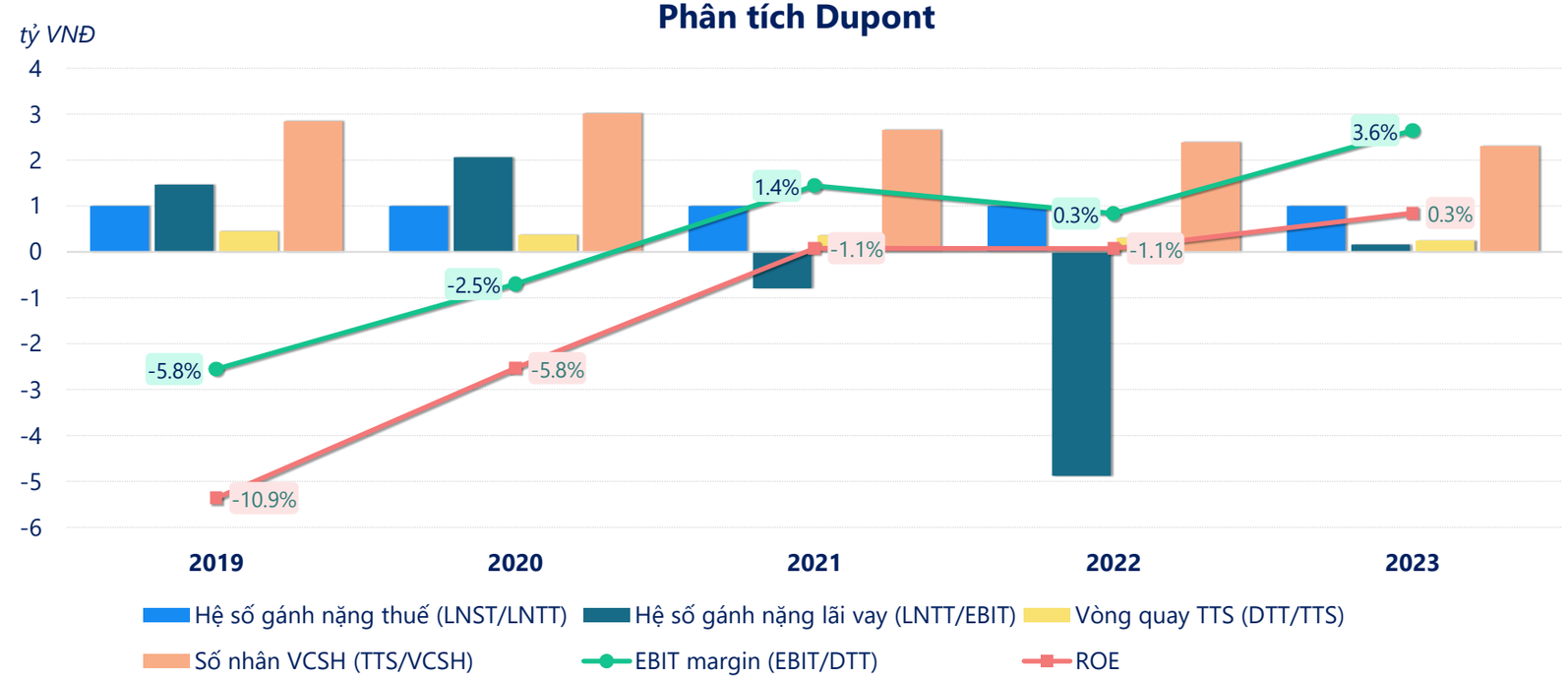
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	2,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 3,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32
Số lượng CPLH (CP)	12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,980
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	2.40
EPS	22
P/E	111.5

	YTD	1T	3T	6T
ICF	47.1%	-3.8%	4.2%	-24.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

48.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼12.3| -20.0%

LN sau thuế

2023

0.27

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.18| 130%

ROE

2023

0.3%

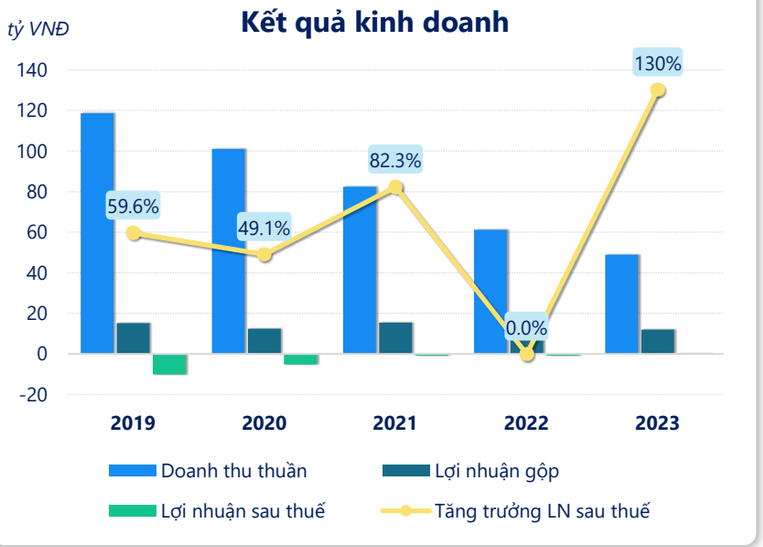
+/- YoY: ▲ 1.4%

ROA

2023

0.1%

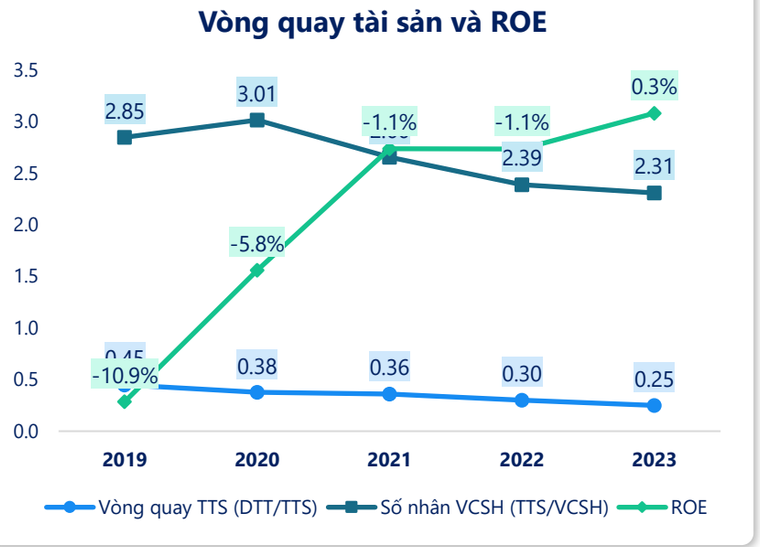
+/- YoY: ▲ 0.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.57%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

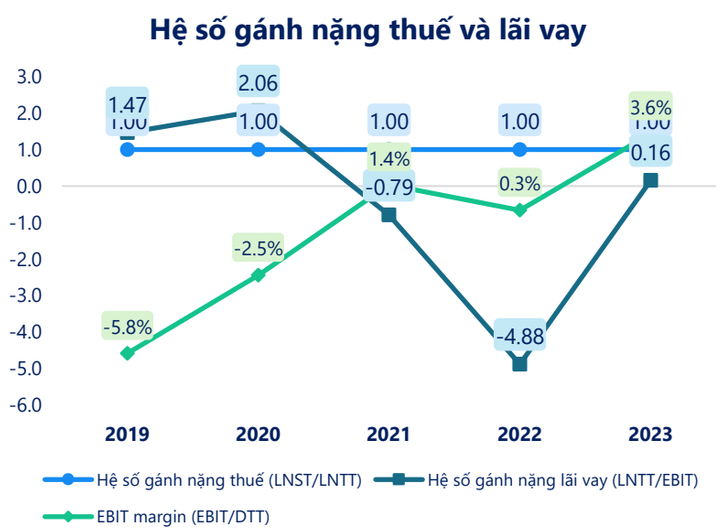
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.16**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **ICF** ghi nhận doanh thu thuần **48.95** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.27** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.0%** và **tăng 130%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

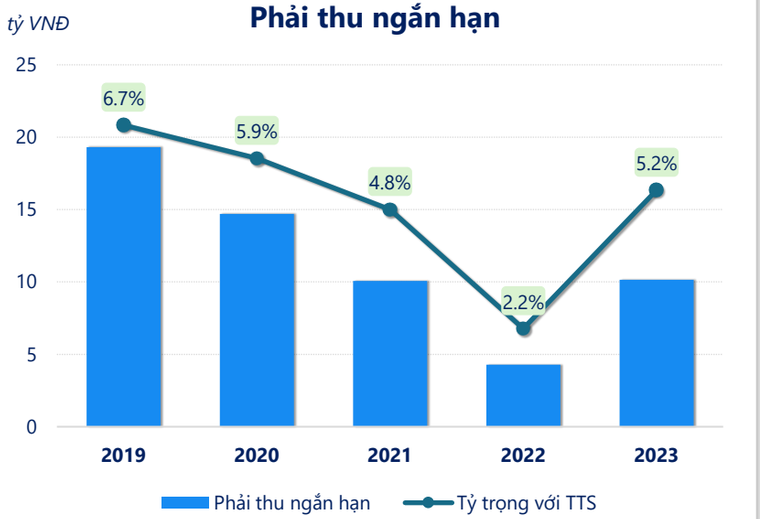


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

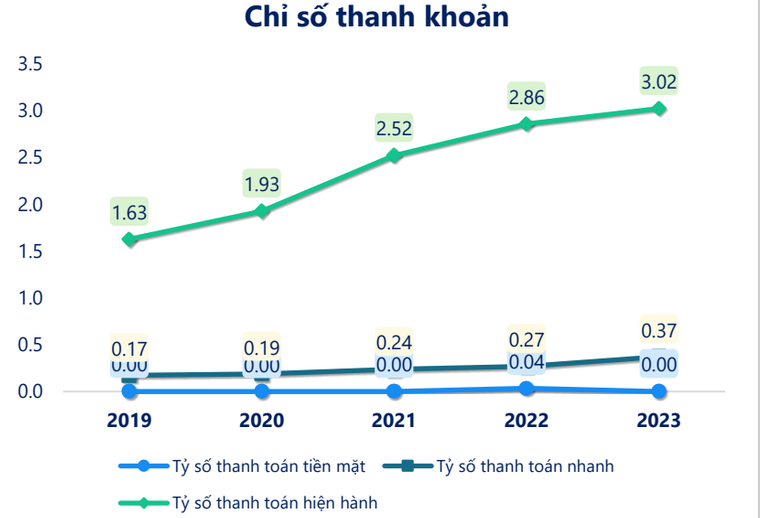
Phải thu ngắn hạn



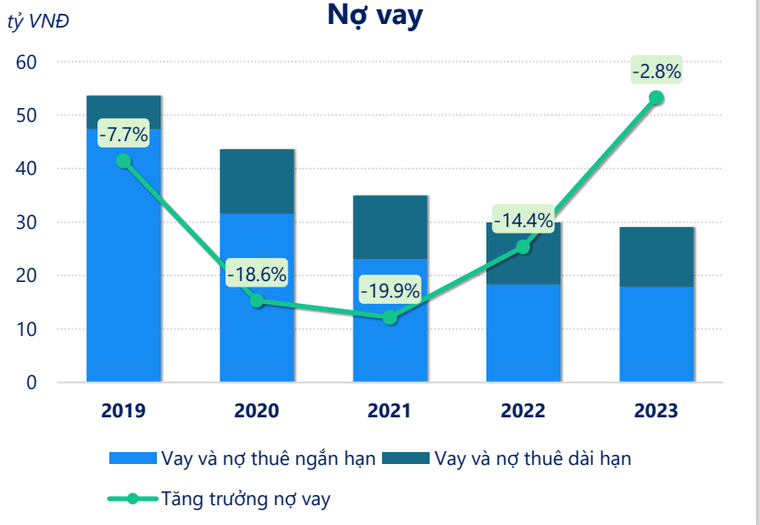
Hàng tồn kho



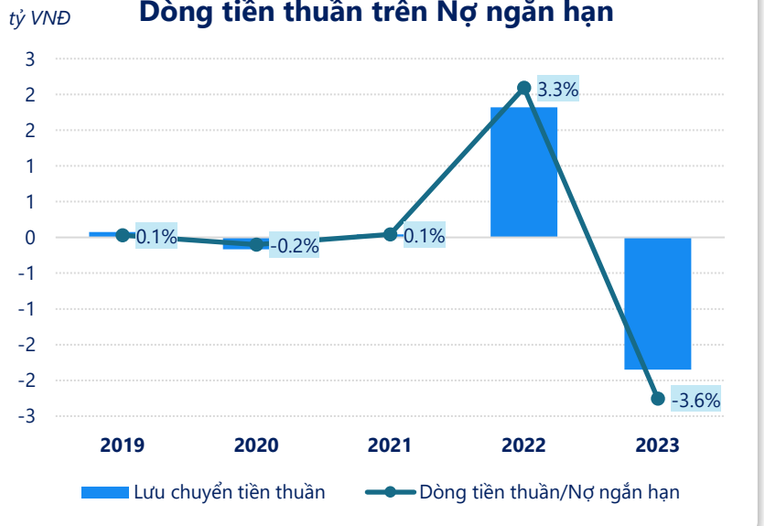
Chỉ số thanh khoản



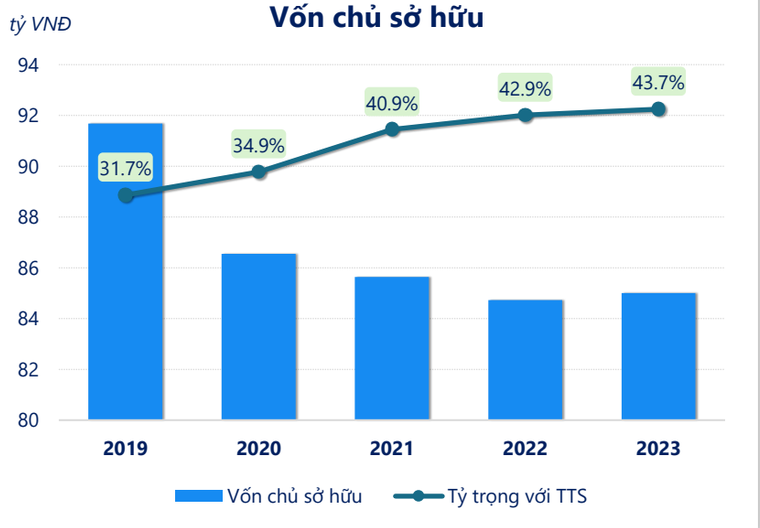
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**194**	**197**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	155	155	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	0.07	1.92	-96.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.32	0.20	58.5%
Phải thu ngắn hạn	10.3	4.28	140%
Hàng tồn kho	136	141	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.48	8.24	3.0%
Tài sản dài hạn	**39.5**	**42.2**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.7	21.4	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	109	113	-3.0%
Nợ ngắn hạn	**51.3**	**54.4**	**-5.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.7	18.3	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	19.5	-14.9%
Nợ dài hạn	58.1	58.4	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.3	11.6	-2.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**85.0**	**84.7**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**85.0**	**84.7**	**0.3%**
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**119**	**101**	**82.4**	**61.2**	**48.9**
Giá vốn hàng bán	104	88.6	66.9	48.2	36.9
Lợi nhuận gộp	**15.1**	**12.3**	**15.5**	**13.0**	**12.0**
Doanh thu HĐTC	0.33	0.83	0.90	0.13	0.38
Chi phí TC	3.31	3.64	2.06	1.85	1.83
Chi phí lãi vay	**3.20**	**2.65**	**2.05**	**1.09**	**1.47**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.90	2.82	4.22	3.15	2.07
Chi phí QLDN	16.0	12.6	11.0	8.45	8.06
LN thuần từ HĐKD	**-9.75**	**-5.85**	**-0.96**	**-0.28**	**0.46**
Lợi nhuận khác	-0.33	0.72	0.05	-0.63	-0.19
LN trước thuế	**-10.1**	**-5.13**	**-0.91**	**-0.91**	**0.27**
Lợi nhuận sau thuế	**-10.1**	**-5.13**	**-0.91**	**-0.91**	**0.27**
LNST của CĐ cty mẹ	**-10.1**	**-5.13**	**-0.91**	**-0.91**	**0.27**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.56	9.82	8.59	6.92	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.15	0.00	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.49	-9.98	-8.69	-5.10	-0.94
Tiền đầu kỳ	0.15	0.22	0.06	0.10	1.92
Lưu chuyển tiền thuần	**0.07**	**-0.16**	**0.04**	**1.82**	**-1.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.22	0.06	0.10	1.92	0.07